Người ký: NGUYỄN HỮU NGỌC
Ngày ký: 24/08/2026 17:27:01
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: HĐBT, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện DA đầu tư XD tuyến đường sắt Lào Cai- Hà Nội- Hải Phòng trên địa bàn xã Bình Giang
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ giao nhận trực tuyến

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1334/QĐ-UBND	*Bình Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng

(Địa điểm: thôn Bằng Giã, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) – Đợt 7

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 13/5/2025 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội

dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố;

Căn cứ Quyết định 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn của số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng trên địa bàn xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 797/QĐ-UBND, ngày 21/5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường GPMB và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng (Địa điểm: thôn Bằng Giã, thôn Cậy, xã Bình Giang, thành phố Hải Phòng) – Đợt 3;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 101/TB-UBND ngày 21/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc bổ sung, điều chỉnh để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. (Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng);

Căn cứ Chứng thư định giá đất số: 464/2026/068/CT ngày 11/02/2026 của Công ty Công ty TNHH Tư vấn và định giá ACV về việc xác định giá đất cụ thể để bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến

đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. (Địa điểm: thôn Bằng Giã, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) – Đợt 7;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 160/TTr-KT, ngày 19 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. Địa điểm: xã Bình Giang, TP Hải Phòng, như sau:

- Đất chuyên trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác: đơn giá 100.000 đồng/m².

2. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. (Địa điểm: thôn Bằng Giã, xã Bình Giang, TP Hải Phòng) – Đợt 7, theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể như sau:

Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân – đợt 7 là: **7.088.583.000** đồng, *(Bảy tỉ, không trăm tám mươi tám triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn đồng)*, bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất

a) Tổng diện tích thu hồi: **4.336,4** m². Loại đất: Đất trồng lúa (LUC).

b) Tổng số hộ có đất, cây cối, hoa màu trên đất bị thu hồi: **09** hộ gia đình, cá nhân.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

Tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân là: **2.489.015.000** đồng, *(Hai tỉ, bốn trăm tám mươi chín triệu, không trăm mười năm nghìn đồng)*, bao gồm:

- Bồi thường đất trồng lúa (3.682,7 m^2): 368.270.000 đồng;
- Bồi thường cây lúa (4.336,4m^2): 43.364.000 đồng;
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (3.682,7 m^2): 1.841.350.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 125.550.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (3.682,7 m^2): 110.481.000 đồng;
- Hỗ trợ người có công với cách mạng: 0 đồng;
- Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo: 0 đồng.

* Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ: Thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

(Có bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất

a) Tổng diện tích thu hồi điều chỉnh, bổ sung: **7.378,3** m^2. Loại đất: Đất trồng lúa (LUC).

b) Tổng số hộ có đất, cây cối, hoa màu trên đất bị thu hồi điều chỉnh, bổ sung: **16** hộ gia đình, cá nhân.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

Tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung của các hộ gia đình, cá nhân là: **4.599.568.000** đồng, *(Bốn tỉ, năm trăm chín mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng)*.

* Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ: Thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

(Có bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Phòng Kinh tế có trách nhiệm:

Chủ trì, phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm:

- Phối hợp với Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án xã Kẻ Sặt phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt.

3. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã được Chủ tịch UBND xã phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Trưởng Phòng Kinh tế, Ban Quản lý dự án ĐTXD xã Kẻ Sặt, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đăng Chương

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG ĐỊA ĐIỂM: THÔN BẢNG GIÃ, XÃ BÌNH GIANG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số: 1334/QĐ-UBND ngày 19/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Bình Giang)

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Số thửa (Ranh chính thức)	Số thửa (Ranh tiền khả thi)	Diện tích thửa đất (m²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Trong đó		Diện tích thu hồi thực hiện dự án đã phê duyệt tại Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 21/5/2026 của Chủ tịch UBND xã Bình Giang (m²)	Diện tích thu hồi bổ sung để thực hiện dự án tại Đợt 7 (m²)	Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất chuyển trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ người có công với cách mạng (đồng)	Tổng (đồng)	Số tiền đã phê duyệt tại Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 21/5/2026 của Chủ tịch UBND xã Bình Giang (đồng)	Điều chỉnh, bổ sung (đồng)
												Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m²)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m²)														
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)=(13)* 100.000	(22)=(12)* 20.000	(23)=(13)* 100.000*5	(24)=(12)* 100.000*30%	(25)=(18)*(19)* (20)*15.500	(26)	(27)=(21)+(22)+(23) + (24)+(25)+(26)	(28)	(29)=(27)-(28)
1	Đặng Hữu Đăng (Thuỷ)	LUC	4	1427	1427	482,1	2.512,0	178,0	304,1	0,0	482,1	434,0	48,1	19,8	462,3	50,0	8	6	30	125.600.000	13.672.000	628.000.000	37.680.000	22.320.000	0	**827.272.000**	**563.143.000**	**264.129.000**
		LUC	5	541	1250	885,1		805,5	79,6	0,0	885,1	822,0	63,1	885,1	0,0													
2	Nguyễn Đình Cừ (Vũ Thị Vân)	LUC	5	549	1258	1.904,5	3.947,0	1.656,8	247,7	0,0	1.904,5	1.890,0	14,5	1.170,5	734,0	94,8	9	12	30	374.100.000	37.640.000	1.870.500.000	112.230.000	50.220.000	0	**2.444.690.000**	**1.987.305.000**	**457.385.000**
		LUC	5	1293	1293	1.859,5		1.835,6	23,9	0,0	1.859,5	1.851,0	8,5	1.859,5	0,0													
3	Lê Quang Trung	LUC	5	1264	1264	1.390,0	3.598,0	873,4	0,0	516,6	873,4	873,4	0,0	319,6	553,8	31,7	11	6	30	114.140.000	11.755.000	570.700.000	34.242.000	30.690.000	0	**761.527.000**	**392.740.000**	**368.787.000**
		LUC	5	1278	1280	302,1		302,1	0,0	0,0	302,1	268,0	34,1	302,1	0,0													
4	Đặng Hữu Hiền + Đặng Văn Ngọc	LUC	5	542	1251	1.385,0	2.887,5	635,0	0,0	750,0	635,0	635,0	0,0	188,5	446,5	22,9	7	3	30	66.160.000	6.616.000	330.800.000	19.848.000	9.765.000	0	**433.189.000**	**131.035.000**	**302.154.000**
		LUC	5	1247	-	1.373,6		26,6	0,0	1.347,0	26,6	26,6	0,0	0,0	26,6													
5	Đặng Xuân Hạ (Hà Thị Ngoan)	LUC	5	1257	-	1.052,9	2.252,0	46,8	0,0	1.006,1	46,8	46,8	0,0	0,0	46,8	50,0	5	6	30	112.680.000	11.960.000	563.400.000	33.804.000	13.950.000	0	**735.794.000**	**706.742.000**	**29.052.000**
		LUC	5	1270	1270	1.149,2		1.125,4	23,8	0,0	1.149,2	1.080,0	69,2	1.149,2	0,0													
6	Phạm Thị Đôi + Phạm Thị Vòng	LUC	5	550	1259	1.936,9	4.495,0	449,3	0,0	1.487,6	449,3	449,3	0,0	95,0	354,3	10,0	3	3	30	44.930.000	4.493.000	224.650.000	13.479.000	4.185.000	0	**291.737.000**	**65.255.000**	**226.482.000**
7	Đặng Văn Sang (Vấn) + Đặng Đình Vân	LUC	5	1271	1271	1.744,5	1.378,0	1.515,7	228,8	0,0	1.744,5	1.620,0	124,5	1.029,8	714,7	48,0	8	6	30	162.000.000	17.445.000	810.000.000	48.600.000	22.320.000	0	**1.060.365.000**	**682.832.000**	**377.533.000**
8	Nguyễn Đình Cập (Dũng)	LUC	5	1272	1272	655,1	2.908,0	568,3	86,8	0,0	655,1	610,0	45,1	201,3	453,8	21,0	9	3	30	61.000.000	6.551.000	305.000.000	18.300.000	12.555.000	20.000.000	**423.406.000**	**162.197.000**	**261.209.000**
9	Đặng Hữu Kiệm (Lê Thị Bích)	LUC	5	1276	1278	1.215,8	2.252,0	788,4	0,0	427,4	788,4	788,4	0,0	234,9	553,5	35,0	11	6	30	78.840.000	7.884.000	394.200.000	23.652.000	30.690.000	0	**535.266.000**	**159.246.000**	**376.020.000**
10	Nguyễn Đình Quảng (Thêm) + Nguyễn Đình Hiển	LUC	5	1279	1279	931,7	3.547,0	330,4	0,0	581,3	350,4	350,4	0,0	65,8	284,6	9,9	6	3	30	35.040.000	3.504.000	175.200.000	10.512.000	8.370.000	0	**232.626.000**	**51.022.000**	**181.604.000**
11	Đặng Xuân Vui (Vũ Thị Dự)	LUC	5	1283	1283	1.116,9	2.252,0	763,0	0,0	353,9	763,0	763,0	0,0	397,8	365,2	33,9	10	6	30	76.300.000	7.630.000	381.500.000	22.890.000	27.900.000	0	**516.220.000**	**269.442.000**	**246.778.000**
12	Phạm Ngọc Vinh (Vân)	LUC	5	1287	1287	1.683,1	1.710,0	658,5	0,0	1.024,6	658,5	658,5	0,0	171,6	486,9	38,5	6	6	30	65.850.000	6.585.000	329.250.000	19.755.000	16.740.000	0	**438.180.000**	**118.734.000**	**319.446.000**
13	Đặng Nam Vui (Sang)	LUC	5	1289	1291	1.726,7	3.378,0	1.451,7	275,0	0,0	1.726,7	1.663,0	63,7	908,8	817,9	49,2	14	6	30	166.300.000	17.267.000	831.500.000	49.890.000	39.060.000	0	**1.104.017.000**	**602.422.000**	**501.595.000**
14	Đặng Hữu Chiến (Nam)	LUC	5	1295	1295	515,9	1.126,0	299,0	216,9	0,0	515,9	501,0	14,9	41,3	474,6	44,5	7	6	30	50.100.000	5.159.000	250.500.000	15.030.000	19.530.000	0	**340.319.000**	**36.827.000**	**303.492.000**
15	Đặng Hữu Trọng (Hồng)	LUC	5	1298	1298	1.159,2	2.533,0	672,4	0,0	486,8	672,4	672,4	0,0	162,0	510,4	26,5	8	3	30	67.240.000	6.724.000	336.200.000	20.172.000	11.160.000	0	**441.496.000**	**115.560.000**	**325.936.000**
16	Nguyễn Đình Tụ	LUC	5	1307	1307	4.003,2	3.762,0	136,3	0,0	3.866,9	136,3	136,3	0,0	43,9	92,4	3,6	13	3	30	13.630.000	1.363.000	68.150.000	4.089.000	18.135.000	0	**105.367.000**	**47.401.000**	**57.966.000**
Tổng						**28.473,0**	**46.537,5**	**15.138,2**	**1.486,6**	**11.848,2**	**16.624,8**	**16.139,1**	**485,7**	**9.246,5**	**7.378,3**		**135**	**-**		**1.613.910.000**	**166.248.000**	**8.069.550.000**	**484.173.000**	**337.590.000**	**20.000.000**	**10.691.471.000**	**6.091.903.000**	**4.599.568.000**

Bằng chữ: Bốn tỉ, năm trăm chín mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM: THÔN BẰNG GIÃ, XÃ BÌNH GIANG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số: 1334/QĐ-UBND ngày 19/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Bình Giang)

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Số thửa (Ranh chính thức)	Diện tích thửa đất (m²)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Diện tích ảnh hưởng (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án (m²)	Trong đó		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường đất chuyên trồng lúa (đồng)	Bồi thường cây lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng (đồng)
											Diện tích đất nông nghiệp giao NQ03 (m²)	Diện tích đất NN do UBND xã quản lý (m²)										
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)=(12)*100.000*	*(19)=(11)*10.000*	*(20)=(12)*100.000*5*	*(21)=(12)* 100.000*30%*	*(22)=(15)*(16)* (17)*15.500*	*(23)=(18)+(19) +(20)+(21)+(22)*
1	**Đặng Hữu Thái (Nguyễn Thị Lự)**	LUC	5	1428	1.565,5	3.182,0	116,4	0,0	1.449,1	116,4	116,4	0,0	3,7	8	3	30	11.640.000	1.164.000	58.200.000	3.492.000	11.160.000	**85.656.000**
2	**Phạm Thị Quyên (Quyến)**	LUC	5	543	829,6	1.688,0	38,6	0,0	791,0	38,6	38,6	0,0	2,3	5	3	30	3.860.000	386.000	19.300.000	1.158.000	6.975.000	**31.679.000**
3	**Phạm Xuân Điền (Nguyễn Thị Nhiên)**	LUC	5	1251	1.073,5	2.250,0	216,1	0,0	857,4	216,1	216,1	0,0	9,6	8	3	30	21.610.000	2.161.000	108.050.000	6.483.000	11.160.000	**149.464.000**
4	**Phạm Văn Xuân (Nhắc)**	LUC	5	1253	1.221,6	1.221,6	47,6	0,0	1.174,0	47,6	47,6	0,0	3,9	8	3	30	4.760.000	476.000	23.800.000	1.428.000	11.160.000	**41.624.000**
5	**Vũ Thị Tính**	LUC	5	1254	1.417,8	3.596,0	79,9	0,0	1.337,9	79,9	79,9	0,0	2,2	7	3	30	7.990.000	799.000	39.950.000	2.397.000	9.765.000	**60.901.000**
6	**Phạm Văn Thư (Vũ Thị Đào)**	LUC	5	1267	1.291,7	2.815,0	273,5	0,0	1.018,2	273,5	273,5	0,0	9,7	10	3	30	27.350.000	2.735.000	136.750.000	8.205.000	13.950.000	**188.990.000**
7	**Trần Thị Dung (Rằng)**	LUC	5	1262	2.114,9	5.067,0	1.928,4	186,5	0,0	2.114,9	2.092,0	22,9	48,0	13	6	30	243.000.000	24.669.000	1.215.000.000	72.900.000	36.270.000	**1.591.839.000**
		LUC	5	546	352,0		352,0	0,0	0,0	352,0	338,0	14,0										
8	**Đặng Hữu Công (Phạm Thị Vượng)**	LUC	5	1263	1.123,5	2.199,0	394,6	0,0	728,9	394,6	394,6	0,0	17,9	10	3	30	39.460.000	3.946.000	197.300.000	11.838.000	13.950.000	**266.494.000**
9	**Nguyễn Xuân Cử**	LUC	5	1300	702,8	3.294,0	702,8	0,0	0,0	702,8	86,0	616,8	2,6	8	3	30	8.600.000	7.028.000	43.000.000	2.580.000	11.160.000	**72.368.000**
Tổng					**11.692,9**	**25.312,6**	**4.149,9**	**186,5**	**7.356,5**	**4.336,4**	**3.682,7**	**653,7**		77	-	-	**368.270.000**	**43.364.000**	**1.841.350.000**	**110.481.000**	**125.550.000**	**2.489.015.000**

Bằng chữ: Hai tỉ, bốn trăm tám mươi chín triệu, không trăm mười năm nghìn đồng./.